

Số: 134 /TB-ĐHTDM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 6 năm 2026

THÔNG BÁO
Tuyển sinh đại học chính quy năm 2026

MÃ TRƯỜNG: TDM
LOẠI HÌNH TRƯỜNG: CÔNG LẬP (ĐA NGÀNH)

1. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

2. Người dự tuyển, điều kiện dự tuyển

Đáp ứng các quy định theo Quy chế tuyển sinh hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

3. Phương thức tuyển sinh và nguồn tuyển

- **Phương thức tuyển sinh:** 4 phương thức

Mã phương thức (PT)	Tên phương thức	Chỉ tiêu
PT 1	Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.	3%
PT 2	Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) năm 2026 theo tổ hợp môn.	97%
PT 3	Xét học bạ: Xét điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 theo tổ hợp môn.	
PT 4	Xét kết quả thi đánh giá năng lực (ĐGNL): * Hình thức 1: Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026. (ĐHQG-HCM) * Hình thức 2: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội năm 2026 (ĐHSP Hà Nội)	
Riêng các ngành đào tạo giáo viên (Giáo dục Tiểu học; Giáo dục Mầm non; Sư phạm Ngữ văn, Sư phạm Lịch sử, Sư phạm Toán): chỉ sử dụng 1 phương thức tuyển sinh là “Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 theo tổ hợp môn”.		

- **Nguồn xét tuyển:**

Là thí sinh có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) các năm theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30, áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026 (không áp dụng cho thí

sinh đã tốt nghiệp từ 2025 trở về trước). Quy định này không áp dụng đối với thí sinh được đặc cách xét tốt nghiệp THPT và thí sinh quy định tại khoản 1, khoản 2 (điểm a, c, d, đ), khoản 3, khoản 4 Điều 8 của Quy chế tuyển sinh năm 2026 của Bộ GD&ĐT ban hành.

4. Các ngành tuyển sinh, chỉ tiêu, mã tổ hợp: *Xem chi tiết tại phụ lục I*

5. Thời gian, hình thức đăng ký xét tuyển

a) Đối với Phương thức 1 (PT1): Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thời gian đăng ký xét tuyển: Từ ngày có thông báo đến trước 17h00 ngày 20/6/2026.

- Thời gian công bố kết quả trúng tuyển: trước ngày 30/6/2026.

- Hình thức đăng ký: Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký trực tiếp tại Trường đại học Thủ Dầu Một.

b) Đối với các phương thức còn lại:

- Thời gian đăng ký xét tuyển: Từ ngày 02/7 đến 17h00 ngày 14/7/2026.

- Công bố kết quả trúng tuyển: 17h00 ngày 13/8/2026.

- Hình thức đăng ký: Thí sinh truy cập vào tài khoản đã được cấp tại: <http://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn> để thực hiện đăng ký nguyện vọng.

Lưu ý: Nhà trường chưa yêu cầu thí sinh nộp học bạ, bằng tốt nghiệp THPT và các giấy tờ ưu tiên. Khi nhập học Nhà trường sẽ yêu cầu nộp để đối chiếu. Nhà trường sẽ từ chối kết quả trúng tuyển nếu thí sinh kê khai thông tin không đúng.

6. Số lượng nguyện vọng đăng ký xét tuyển:

Thí sinh được đăng ký nguyện vọng vào nhiều ngành, nhiều trường khác nhau nhưng chỉ được tối đa 15 nguyện vọng, các ngành đào tạo giáo viên chỉ xét tuyển thí sinh đăng ký ở các nguyện vọng có thứ tự từ 01 đến 05 nhưng phải sắp xếp các nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp. Trong trường hợp nhiều nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển, thí sinh chỉ được công nhận trúng tuyển và gọi nhập học theo nguyện vọng cao nhất.

7. Nguyên tắc xét tuyển

- Điểm trúng tuyển được xét theo từng ngành, xét kết quả từ cao xuống cho đến khi đủ chỉ tiêu. Điểm trúng tuyển là tổng điểm của thí sinh cộng với điểm ưu tiên, điểm cộng (nếu có), điểm không nhân hệ số;

- Thang điểm xét tuyển: Đối với phương thức 2, phương thức 3 và phương thức 4 áp dụng thang điểm 30;

- Mỗi thí sinh chỉ đạt tổng điểm xét tuyển tối đa 30 điểm (bao gồm cả điểm cộng, điểm ưu tiên).

8. Học phí năm học 2026 – 2027

Học phí được thu theo tín chỉ, theo quy định của Chính phủ đối với Trường công lập (*chi tiết phụ lục đính kèm II*).

9. Ngưỡng đầu vào

Thí sinh phải đạt ngưỡng đầu vào theo quy định mới đủ điều kiện tham gia xét tuyển. Cụ thể:

(1) Nhóm ngành đào tạo giáo viên (Giáo dục Tiểu học; Giáo dục Mầm non; Sư phạm Ngữ văn, Sư phạm Lịch sử, Sư phạm Toán): Thí sinh phải Đạt ngưỡng đầu vào do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT quy định.

Đối với ngành Giáo dục Mầm non: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (điểm sàn) được tính theo công thức sau: Tổng điểm hai môn thi (môn thi của kỳ thi THPT) + ((điểm ưu tiên khu vực, đối tượng)*2/3) (làm tròn đến 2 chữ số thập phân), tối thiểu bằng ngưỡng ba môn thi *2/3 (làm tròn đến 2 chữ số thập phân).

- Ví dụ, điểm sàn ngành Giáo dục Mầm non năm 2025 Bộ GD&ĐT quy định 3 môn văn hóa là 19 điểm.

- Công thức tính 2 môn văn hóa như sau sau: $19 \times 2/3 = 12.67$

- Theo quy định thì (Tổng 2 môn văn hóa) + (điểm ưu tiên *2/3) phải ≥ 12.67 mới đủ điều kiện.

(2) Ngành Luật (7380101)

- Đối với phương thức xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2026, thí sinh phải đạt ngưỡng đầu vào do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định.

- Đối với các phương thức còn lại (xét học bạ, xét điểm thi đánh giá năng lực), phải đạt một trong 2 điều kiện sau:

+ Đạt ngưỡng đầu vào của phương thức tuyển sinh theo kết quả thi tốt nghiệp THPT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định.

+ Có kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 18,00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8,50 trở lên.

(3) Ngành Kiến trúc (7580101)

Thí sinh phải có điểm môn Toán đạt từ 5,0 trở lên (theo thang điểm 10) và điểm môn năng khiếu đạt từ 5,0 trở lên (theo thang điểm 10).

(4) Ngành Kỹ Thuật xây dựng (7580201)

Thí sinh phải có điểm môn Toán đạt từ 5,0 trở lên (theo thang điểm 10).

(5) Đối với các ngành còn lại: Đạt ngưỡng đầu vào do Trường Đại học Thủ Dầu Một quy định.

10. Điểm ưu tiên và quy định về hưởng chính sách ưu tiên

Nhà trường thực hiện theo Điều 7 của Quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ GD&ĐT:

+ Điểm ưu tiên là mức điểm được cộng thêm vào tổng điểm thực tế của thí sinh

khi tham gia xét tuyển. Có 2 loại điểm ưu tiên theo quy định của Bộ GD&ĐT là điểm ưu tiên khu vực, điểm ưu đãi đối tượng chính sách. Các mức điểm ưu tiên cụ thể như sau:

	ĐIỂM KHU VỰC				ĐIỂM ĐỐI TƯỢNG CHÍNH SÁCH	
	KV1	KV2-NT	KV2	KV3	01 – 03	04 – 06
ĐIỂM ĐƯỢC CỘNG (thang điểm 30)	0,75	0,5	0,25	0	2	1
ĐIỂM ĐƯỢC CỘNG (thang điểm 1200)	30	20	10	0	80	40

+ Khu vực tuyển sinh của mỗi thí sinh được xác định theo địa điểm trường mà thí sinh đã học lâu nhất trong thời gian học cấp THPT (hoặc trung cấp, trung học nghề); nếu thời gian học (dài nhất) tại các khu vực tương đương nhau thì xác định theo khu vực của trường mà thí sinh theo học sau cùng;

+ Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp, trung học nghề) và một năm kế tiếp. *(Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026 và năm 2025 mới được tính điểm ưu tiên khu vực, còn các năm khác không được tính).*

+ Thí sinh thuộc nhiều diện đối tượng chính sách quy định thì chỉ được hưởng một mức điểm ưu tiên cao nhất.

+ Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,50 trở lên (theo thang tổng điểm 03 môn tối đa là 30 điểm) được làm tròn đến hàng phần trăm và xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên = $[(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,50] \times \text{Mức điểm ưu tiên theo quy định}$

+ Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 900 (thang 1200) trở lên được làm tròn đến hàng phần trăm và xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên (thang 1200) = $[(1200 - \text{Tổng điểm})/300] \times \text{Mức điểm ưu tiên theo quy định}$

11. Các thông tin khác

Thông tin chi tiết Thông báo thi năng khiếu tại link:

<https://tuyensinh.tdmu.edu.vn/News/Detail/7397>



Thông tin chi tiết về Quy đổi điểm cộng, điểm thưởng

<https://tuyensinh.tdmu.edu.vn/News/Detail/7398>



Thông tin liên hệ và tư vấn tuyển sinh:

Ban Tuyển sinh và truyền thông - Trường Đại học Thủ Dầu Một

+ Địa chỉ: Số 6 Trần Văn Ôn, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Website: <http://tuyensinh.tdmu.edu.vn>

+ Email: tuyensinh@tdmu.edu.vn

+ Điện thoại: 0274.3835.677 - 0274.3844.340 – 0274.3844.341

+ Hotline: 19009171

+ Fanpage: <https://www.facebook.com/dhtdm2009>

+ OA Zalo: <https://zalo.me/tdmu2009>

+ Zalo: 0911022322

Nơi nhận:

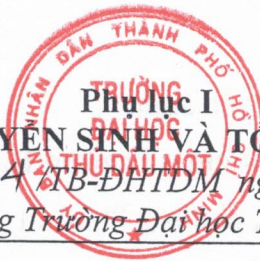
- Lãnh đạo Trường;
- Hội đồng tuyển sinh;
- Các đơn vị thuộc, trực thuộc trường;
- Website Trường;
- Lưu: VT, BTS&TT(4).

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Ngô Hồng Điệp





Phụ lục I
CÁC NGÀNH TUYỂN SINH VÀ TỔ HỢP XÉT TUYỂN
(Kèm theo Thông báo số 134/TB-DHTDM ngày 26 tháng 6 năm 2026 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ Dầu Một)

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Mã tổ hợp (Áp dụng cho PT2, PT3 và xét kết quả đánh giá năng lực Trường Đại học sư phạm Hà Nội)
1	Truyền thông đa phương tiện	7320104	114	C00 - Ngữ văn, Địa lí, Lịch sử C01 - Ngữ văn, Toán, Vật lí C03 - Ngữ văn, Toán, Lịch sử C04 - Ngữ văn, Toán, Địa lí D01 - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh D14 - Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh D15 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lí X01 - Ngữ văn, Toán, Giáo dục KT và PL X70 - Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục KT và PL X74 - Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục KT và PL
2	Âm nhạc	7210405	54	N01 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Năng khiếu 3 N02 - Ngữ văn, Toán, Năng khiếu 3 N03 - Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu 3 N04 - Ngữ văn, Địa lí, Năng khiếu 3 N05 - Ngữ văn, Giáo dục KT và PL, Năng khiếu 3 N06 - Ngữ văn, Tin học, Năng khiếu 3 N07 - Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp, Năng khiếu 3
3	Du lịch	7810101	220	C00 - Ngữ văn, Địa lí, Lịch sử C03 - Ngữ văn, Toán, Lịch sử C04 - Ngữ văn, Toán, Địa lí C07 - Ngữ văn, Vật lí, Lịch sử D01 - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh D14 - Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh D15 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lí X01 - Ngữ văn, Toán, Giáo dục KT và PL X70 - Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục KT và PL X74 - Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục KT và PL



✍

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Mã tổ hợp (Áp dụng cho PT2, PT3 và xét kết quả đánh giá năng lực Trường Đại học sư phạm Hà Nội)
4	Thiết kế đồ họa*	7210403	100	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh C01 - Toán, Ngữ văn, Vật lí C03 - Ngữ văn, Toán, Lịch sử D01 - Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn V00 - Toán, Vật Lí, Năng khiếu 2 V01 - Toán, Ngữ Văn, Năng khiếu 2 V02 - Toán, Tiếng Anh, Năng khiếu 2 X01 - Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT và PL X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học
5	Sư phạm Ngữ văn *	7140217	192	C00 - Ngữ văn, Địa lí, Lịch sử C03 - Ngữ văn, Toán, Lịch sử C04 - Ngữ văn, Toán, Địa lí C07 - Ngữ văn, Vật lí, Lịch sử C10 - Ngữ văn, Hóa học, Lịch sử D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D14 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử D15 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lí X70 - Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục KT và PL X74 - Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục KT và PL
6	Sư phạm Lịch sử	7140218	20	C00 - Ngữ văn, Địa lí, Lịch sử C03 - Ngữ văn, Toán, Lịch sử C07 - Ngữ văn, Vật lí, Lịch sử C10 - Ngữ văn, Hóa học, Lịch sử C12 - Ngữ văn, Sinh học, Lịch sử D14 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử X71 - Ngữ văn, Lịch sử, Tin học X70 - Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục KT và PL X72 - Ngữ văn, Lịch sử, Công nghệ công nghiệp X73 - Ngữ văn, Lịch sử, Công nghệ nông nghiệp

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Mã tổ hợp (Áp dụng cho PT2, PT3 và xét kết quả đánh giá năng lực Trường Đại học sư phạm Hà Nội)
7	Giáo dục Tiểu học*	7140202	112	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh C01 - Toán, Ngữ văn, Vật lí C02 - Toán, Ngữ văn, Hóa học C03 - Toán, Ngữ văn, Lịch sử C04 - Toán, Ngữ văn, Địa lí D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D09 - Toán, Lịch sử, Tiếng Anh D10 - Toán, Địa lí, Tiếng Anh X01 - Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT và PL
8	Giáo dục Mầm non*	7140201	111	M00 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Năng khiếu 1 M01 - Ngữ văn, Toán, Năng khiếu 1 M02 - Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu 1 M03 - Ngữ văn, Địa lí, Năng khiếu 1 M04 - Ngữ văn, Giáo dục KT và PL, Năng khiếu 1 M05 - Ngữ văn, Tin học, Năng khiếu 1 M06 - Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp, Năng khiếu 1
9	Giáo dục học*	7140101	150	C00 - Ngữ văn, Địa lí, Lịch sử C03 - Ngữ văn, Toán, Lịch sử C04 - Ngữ văn, Toán, Địa lí C07 - Ngữ văn, Vật lí, Lịch sử D01 - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh D14 - Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh D15 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lí X01 - Ngữ văn, Toán, Giáo dục KT và PL X70 - Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục KT và PL X74 - Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục KT và PL

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Mã tổ hợp (Áp dụng cho PT2, PT3 và xét kết quả đánh giá năng lực Trường Đại học sư phạm Hà Nội)
10	Toán học*	7460101	46	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh A02 - Toán, Vật lí, Sinh học C01 - Toán, Ngữ Văn, Vật lí D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D07 - Toán, Hóa học, Tiếng Anh X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học X03 - Toán, Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp X05 - Toán, Vật lí, Giáo dục KT và PL X16 - Toán, Sinh học, Công nghệ nông nghiệp
11	Quản lý công nghiệp*	7510601	100	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh A02 - Toán, Vật lí, Sinh học C01 - Toán, Ngữ văn, Vật lí D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D07 - Toán, Hóa học, Tiếng Anh X01 - Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT và PL X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học X03 - Toán, Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp X09 - Toán, Hóa học, Giáo dục KT và PL
12	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng*	7510605	150	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh A02 - Toán, Vật lí, Sinh học C01 - Toán, Ngữ văn, Vật lí D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D07 - Toán, Hóa học, Tiếng Anh X01 - Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT và PL X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học X03 - Toán, Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp X09 - Toán, Hóa học, Giáo dục KT và PL



Stt	Tên ngành	Mã ngành	Chi tiêu	Mã tổ hợp (Áp dụng cho PT2, PT3 và xét kết quả đánh giá năng lực Trường Đại học sư phạm Hà Nội)
13	Quản trị kinh doanh**	7340101	260	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh A02 - Toán, Vật lí, Sinh học C01 - Toán, Ngữ văn, Vật lí D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D07 - Toán, Hóa học, Tiếng Anh X01 - Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT và PL X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học X03 - Toán, Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp X09 - Toán, Hóa học, Giáo dục KT và PL
14	Marketing	7340115	150	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh A02 - Toán, Vật lí, Sinh học C01 - Toán, Ngữ văn, Vật lí D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D07 - Toán, Hóa học, Tiếng Anh X01 - Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT và PL X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học X03 - Toán, Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp X09 - Toán, Hóa học, Giáo dục KT và PL
15	Thương mại điện tử	7340122	110	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh A02 - Toán, Vật lí, Sinh học C01 - Toán, Ngữ văn, Vật lí D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D07 - Toán, Hóa học, Tiếng Anh X01 - Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT và PL X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học X03 - Toán, Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp X09 - Toán, Hóa học, Giáo dục KT và PL

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Mã tổ hợp (Áp dụng cho PT2, PT3 và xét kết quả đánh giá năng lực Trường Đại học sư phạm Hà Nội)
19	Kỹ thuật môi trường	7520320	40	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A02 - Toán, Vật lí, Sinh học B00 - Toán, Sinh học, Hóa học B02 - Toán, Sinh học, Địa lí B08 - Toán, Sinh học, Tiếng Anh C02 - Toán, Ngữ văn, Hóa học D07 - Toán, Tiếng Anh, Hóa học X09 - Toán, Hóa học, Giáo dục KT và PL X10 - Toán, Hóa học, Tin học X12 - Toán, Hóa học, Công nghệ nông nghiệp
20	Tâm lý học*	7310401	150	C00 - Ngữ văn, Địa lí, Lịch sử C03 - Ngữ văn, Toán, Lịch sử C04 - Ngữ văn, Toán, Địa lí C07 - Ngữ văn, Vật lí, Lịch sử D01 - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh D14 - Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh D15 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lí X01 - Ngữ văn, Toán, Giáo dục KT và PL X70 - Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục KT và PL X74 - Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục KT và PL
21	Quan hệ quốc tế	7310206	160	C00 - Ngữ văn, Địa lí, Lịch sử C03 - Ngữ văn, Toán, Lịch sử C04 - Ngữ văn, Toán, Địa lí C07 - Ngữ văn, Vật lí, Lịch sử D01 - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh D14 - Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh D15 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lí X01 - Ngữ văn, Toán, Giáo dục KT và PL X70 - Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục KT và PL X74 - Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục KT và PL

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Mã tổ hợp (Áp dụng cho PT2, PT3 và xét kết quả đánh giá năng lực Trường Đại học sư phạm Hà Nội)
22	Công tác xã hội*	7760101	95	C00 - Ngữ văn, Địa lí, Lịch sử C03 - Ngữ văn, Toán, Lịch sử C04 - Ngữ văn, Toán, Địa lí C07 - Ngữ văn, Vật lí, Lịch sử D01 - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh D14 - Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh D15 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lí X01 - Ngữ văn, Toán, Giáo dục KT và PL X70 - Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục KT và PL X74 - Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục KT và PL
23	Quản lý tài nguyên và môi trường*	7850101	100	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh A02 - Toán, Vật lí, Sinh học B00 - Toán, Sinh học, Hóa học B08 - Toán, Sinh học, Tiếng Anh C02 - Toán, Ngữ văn, Hóa học D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D07 - Toán, Tiếng Anh, Hóa học X10 - Toán, Hóa học, Tin học X12 - Toán, Hóa học, Công nghệ nông nghiệp
24	Quản lý nhà nước*	7310205	190	C00 - Ngữ văn, Địa lí, Lịch sử C03 - Ngữ văn, Toán, Lịch sử C04 - Ngữ văn, Toán, Địa lí C07 - Ngữ văn, Vật lí, Lịch sử D01 - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh D14 - Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh D15 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lí X01 - Ngữ văn, Toán, Giáo dục KT và PL X70 - Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục KT và PL X74 - Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục KT và PL

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Mã tổ hợp (Áp dụng cho PT2, PT3 và xét kết quả đánh giá năng lực Trường Đại học sư phạm Hà Nội)
25	Luật*	7380101	308	C00 - Ngữ văn, Địa lí, Lịch sử C03 - Ngữ văn, Toán, Lịch sử C04 - Ngữ văn, Toán, Địa lí C07 - Ngữ văn, Vật lí, Lịch sử D01 - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh D14 - Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh D15 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lí X01 - Ngữ văn, Toán, Giáo dục KT và PL X70 - Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục KT và PL X74 - Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục KT và PL
26	Quản lý đất đai*	7850103	90	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh A02 - Toán, Vật lí, Sinh học B00 - Toán, Sinh học, Hóa học B02 - Toán, Sinh học, Địa lí B03 - Toán, Ngữ văn, Sinh học B08 - Toán, Sinh học, Tiếng Anh D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh X10 - Toán, Hóa học, Tin học X12 - Toán, Hóa học, Công nghệ nông nghiệp
27	Công nghệ thông tin	7480201	320	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh A02 - Toán, Vật lí, Sinh học C01 - Toán, Vật lí, Ngữ văn D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D07 - Toán, Hóa học, Tiếng Anh X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học X06 - Toán, Vật lí, Tin học X10 - Toán, Hóa học, Tin học X26 - Toán, Tin học, Tiếng Anh

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Mã tổ hợp (Áp dụng cho PT2, PT3 và xét kết quả đánh giá năng lực Trường Đại học sư phạm Hà Nội)
28	Kỹ thuật phần mềm**	7480103	64	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh A02 - Toán, Vật lí, Sinh học C01 - Toán, Vật lí, Ngữ văn D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D07 - Toán, Hóa học, Tiếng Anh X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học X06 - Toán, Vật lí, Tin học X10 - Toán, Hóa học, Tin học X26 - Toán, Tin học, Tiếng Anh
29	Kiến trúc*	7580101	160	V00 - Toán, Vật Lí, Năng khiếu 2 V01 - Toán, Ngữ Văn, Năng khiếu 2 V02 - Toán, Tiếng Anh, Năng khiếu 2 V03 - Toán, Hóa học, Năng khiếu 2 V04 - Toán, Tin học, Năng khiếu 2 V05 - Toán, Giáo dục KT và PL, Năng khiếu 2 V06 - Toán, Công nghệ công nghiệp, Năng khiếu 2 V07 - Toán, Lịch sử, Năng khiếu 2 V08 - Toán, Địa lí, Năng khiếu 2 V09 - Toán, Sinh học, Năng khiếu 2
30	Kỹ thuật xây dựng*	7580201	200	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh C01 - Toán, Ngữ văn, Vật lí C02 - Ngữ văn, Toán, Hóa học D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D07 - Toán, Hóa học, Tiếng Anh X01 - Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT và PL X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học X05 - Toán, Vật lí, Giáo dục KT và PL X12 - Toán, Hóa học, Công nghệ nông nghiệp



Stt	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Mã tổ hợp (Áp dụng cho PT2, PT3 và xét kết quả đánh giá năng lực Trường Đại học sư phạm Hà Nội)
31	Công nghệ chế biến lâm sản	7549001	70	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh C01 - Toán, Ngữ Văn, Vật lí C02 - Ngữ văn, Toán, Hóa học D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D07 - Toán, Hóa học, Tiếng Anh X01 - Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT và PL X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học X05 - Toán, Vật lí, Giáo dục KT và PL X12 - Toán, Hóa học, Công nghệ nông nghiệp
32	Ngôn ngữ Anh*	7220201	330	D01 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Toán D11 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Vật lí D12 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Hóa học D13 - Ngữ Văn, Tiếng Anh, Sinh học D14 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử D15 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lí X78 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Giáo dục KT và PL X79 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Tin học X80 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Công nghệ công nghiệp X81 - Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp, Tiếng Anh
33	Ngôn ngữ Trung Quốc*	7220204	240	D01 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Toán D04 - Ngữ văn, Tiếng Trung, Toán D11 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Vật lí D12 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Hóa học D13 - Ngữ Văn, Tiếng Anh, Sinh học D14 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử D15 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lí X78 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Giáo dục KT và PL X79 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Tin học X81 - Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp, Tiếng Anh

A

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Mã tổ hợp (Áp dụng cho PT2, PT3 và xét kết quả đánh giá năng lực Trường Đại học sư phạm Hà Nội)
34	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	80	D01 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Toán D11 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Vật lí D12 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Hóa học D13 - Ngữ Văn, Tiếng Anh, Sinh học D14 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử D15 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lí DD2 - Ngữ văn, Toán, Tiếng Hàn X78 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Giáo dục KT và PL X79 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Tin học X81 - Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp, Tiếng Anh
35	Công nghệ sinh học	7420201	110	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A02 - Toán, Vật lí, Sinh học B00 - Toán, Sinh học, Hóa học B03 - Toán, Ngữ văn, Sinh học B08 - Toán, Sinh học, Tiếng Anh D01 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Toán D07 - Toán, Tiếng Anh, Hóa học X14 - Toán, Sinh học, Tin học X15 - Toán, Sinh học, Công nghệ công nghiệp X16 - Toán, Sinh học, Công nghệ nông nghiệp
36	Hoá học**	7440112	100	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A05 - Toán, Hóa học, Lịch sử A06 - Toán, Hóa học, Địa lí B00 - Toán, Sinh học, Hóa học C02 - Toán, Ngữ văn, Hóa học D07 - Toán, Tiếng Anh, Hóa học X09 - Toán, Hóa học, Giáo dục KT và PL X10 - Toán, Hóa học, Tin học X11 - Toán, Hóa học, Công nghệ công nghiệp X12 - Toán, Hóa học, Công nghệ nông nghiệp



Handwritten signature or mark.

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Mã tổ hợp (Áp dụng cho PT2, PT3 và xét kết quả đánh giá năng lực Trường Đại học sư phạm Hà Nội)
37	Công nghệ thực phẩm	7540101	240	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A02 - Toán, Vật lí, Sinh học B00 - Toán, Sinh học, Hóa học B03 - Toán, Ngữ văn, Sinh học B08 - Toán, Sinh học, Tiếng Anh C02 - Toán, Ngữ văn, Hóa học D07 - Toán, Tiếng Anh, Hóa học X09 - Toán, Hóa học, Giáo dục KT và PL X10 - Toán, Hóa học, Tin học X12 - Toán, Hóa học, Công nghệ nông nghiệp
38	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	200	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh A02 - Toán, Vật lí, Sinh học C01 - Toán, Ngữ văn, Vật lí D01 - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh X01 - Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT và PL X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học X03 - Toán, Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp X05 - Toán, Vật lí, Giáo dục KT và PL X07 - Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp
39	Kỹ thuật điện**	7520201	170	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh A02 - Toán, Vật lí, Sinh học A03 - Toán, Vật lí, Lịch sử A04 - Toán, Vật lí, Địa lí C01 - Toán, Vật lí, Ngữ văn D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học X05 - Toán, Vật lí, Giáo dục KT và PL X07 - Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp

A

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Mã tổ hợp (Áp dụng cho PT2, PT3 và xét kết quả đánh giá năng lực Trường Đại học sư phạm Hà Nội)
40	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	160	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh A02 - Toán, Vật lí, Sinh học A03 - Toán, Vật lí, Lịch sử A04 - Toán, Vật lí, Địa lí C01 - Toán, Vật lí, Ngữ văn D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học X05 - Toán, Vật lí, Giáo dục KT và PL X07 - Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp
41	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	140	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh A02 - Toán, Vật lí, Sinh học A03 - Toán, Vật lí, Lịch sử A04 - Toán, Vật lí, Địa lí C01 - Toán, Vật lí, Ngữ văn D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học X05 - Toán, Vật lí, Giáo dục KT và PL X07 - Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp
42	Kinh doanh quốc tế	7340120	46	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh A02 - Toán, Vật lí, Sinh học C01 - Toán, Ngữ văn, Vật lí D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D07 - Toán, Hóa học, Tiếng Anh X01 - Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT và PL X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học X03 - Toán, Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp X09 - Toán, Hóa học, Giáo dục KT và PL

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Mã tổ hợp (Áp dụng cho PT2, PT3 và xét kết quả đánh giá năng lực Trường Đại học sư phạm Hà Nội)
43	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	40	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh C01 - Toán, Ngữ văn, Vật lí C02 - Ngữ văn, Toán, Hóa học D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D07 - Toán, Hóa học, Tiếng Anh X01 - Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT và PL X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học X05 - Toán, Vật lí, Giáo dục KT và PL X12 - Toán, Hóa học, Công nghệ nông nghiệp
44	Tâm lý học giáo dục	7310403	50	C00 - Ngữ văn, Địa lí, Lịch sử C03 - Ngữ văn, Toán, Lịch sử C04 - Ngữ văn, Toán, Địa lí C07 - Ngữ văn, Vật lí, Lịch sử D01 - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh D14 - Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh D15 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lí X01 - Ngữ văn, Toán, Giáo dục KT và PL X70 - Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục KT và PL X74 - Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục KT và PL
45	Trí tuệ nhân tạo và khoa học dữ liệu	7480205	40	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh A02 - Toán, Vật lí, Sinh học C01 - Toán, Vật lí, Ngữ văn D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D07 - Toán, Hóa học, Tiếng Anh X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học X06 - Toán, Vật lí, Tin học X10 - Toán, Hóa học, Tin học X26 - Toán, Tin học, Tiếng Anh

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Mã tổ hợp (Áp dụng cho PT2, PT3 và xét kết quả đánh giá năng lực Trường Đại học sư phạm Hà Nội)
46	Kỹ thuật cơ khí	7520103	40	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh A02 - Toán, Vật lí, Sinh học A03 - Toán, Vật lí, Lịch sử A04 - Toán, Vật lí, Địa lí C01 - Toán, Vật lí, Ngữ văn X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học X06 - Toán, Vật lí, Tin học X07 - Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp X08 - Toán, Vật lí, Công nghệ nông nghiệp
47	Vật lý học (đào tạo theo hướng AI)	7440102	40	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh A02 - Toán, Vật lí, Sinh học A03 - Toán, Vật lí, Lịch sử A04 - Toán, Vật lí, Địa lí C01 - Toán, Vật lí, Ngữ văn X05 - Toán, Vật lí, Giáo dục KT và PL X06 - Toán, Vật lí, Tin học X07 - Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp X08 - Toán, Vật lí, Công nghệ nông nghiệp
48	Công nghệ vật liệu	7510402	64	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh A02 - Toán, Vật lí, Sinh học B00 - Toán, Sinh học, Hóa học C01 - Toán, Vật lí, Ngữ văn C02 - Toán, Ngữ văn, Hóa học D07 - Toán, Hóa học, Tiếng Anh X06 - Toán, Vật lí, Tin học X10 - Toán, Hóa học, Tin học X11 - Toán, Hóa học, Công nghệ công nghiệp

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Mã tổ hợp (Áp dụng cho PT2, PT3 và xét kết quả đánh giá năng lực Trường Đại học sư phạm Hà Nội)
49	Sư phạm Toán	7140209	40	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh A02 - Toán, Vật lí, Sinh học C01 - Toán, Ngữ Văn, Vật lí D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D07 - Toán, Hóa học, Tiếng Anh X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học X03 - Toán, Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp X05 - Toán, Vật lí, Giáo dục KT và PL X16 - Toán, Sinh học, Công nghệ nông nghiệp
50	Công nghệ giáo dục	7140103	32	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh C01 - Toán, Ngữ văn, Vật lí X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học X03 - Toán, Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp X06 - Toán, Vật lí, Tin học X10 - Toán, Hóa học, Tin học X08 - Toán, Vật lí, Công nghệ nông nghiệp X26 - Toán, Tin học, Tiếng Anh
51	Huấn luyện thể thao	7810302	34	T00 - Toán, Sinh học, Năng khiếu 4 T01 - Toán, Ngữ văn, Năng khiếu 4 T02 - Toán, Hóa học, Năng khiếu 4 T03 - Toán, Tin học, Năng khiếu 4 T04 - Toán, Vật lí, Năng khiếu 4 T05 - Toán, Giáo dục KT và PL, Năng khiếu 4 T06 - Toán, Địa lí, Năng khiếu 4 T07 - Toán, Tiếng Anh, Năng khiếu 4 T08 - Toán, Công nghệ công nghiệp, Năng khiếu 4 T09 - Toán, Lịch sử, Năng khiếu 4

Ghi chú:

- + “*” Là các ngành đạt chuẩn kiểm định chất lượng MOET;
- + “***” Là các ngành đạt chuẩn kiểm định chất lượng AUN-QA.



Phụ lục II
HỌC PHÍ NĂM HỌC 2026 – 2027
(Kèm theo Thông báo số 184/TB-ĐHTDM ngày 26 tháng 6 năm 2026 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ Dầu Một)

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổng tín chỉ toàn khóa	Thời gian đào tạo (năm)	Mức học phí năm học 2026 – 2027 dự kiến (đồng/tín chỉ)	Mức học phí bình quân /năm học dự kiến
1	Truyền thông đa phương tiện	7320104	120	4	955.000	28.650.000
2	Âm nhạc	7210405	120	4	855.000	25.650.000
3	Du lịch	7810101	120	4	955.000	28.650.000
4	Thiết kế đồ họa	7210403	120	4	855.000	25.650.000
5	Sư phạm Ngữ văn	7140217	120	4	895.000	26.850.000
6	Sư phạm Lịch sử	7140218	120	4	895.000	26.850.000
7	Giáo dục Tiểu học	7140202	120	4	895.000	26.850.000
8	Giáo dục Mầm non	7140201	120	4	895.000	26.850.000
9	Giáo dục học	7140101	120	4	895.000	26.850.000
10	Toán học	7460101	120	4	1.045.000	31.350.000
11	Quản lý công nghiệp	7510601	120	4	1.045.000	31.350.000
12	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	120	4	1.045.000	31.350.000
13	Quản trị kinh doanh	7340101	120	4	895.000	26.850.000
14	Marketing	7340115	120	4	895.000	26.850.000
15	Thương mại điện tử	7340122	120	4	895.000	26.850.000
16	Tài chính - Ngân hàng	7340201	120	4	895.000	26.850.000
17	Kế toán	7340301	120	4	895.000	26.850.000
18	Kiểm toán	7340302	120	4	895.000	26.850.000
19	Kỹ thuật môi trường	7520320	150	4.5	940.500	31.350.000
20	Tâm lý học	7310401	120	4	955.000	28.650.000
21	Quan hệ quốc tế	7310206	120	4	955.000	28.650.000
22	Công tác xã hội	7760101	120	4	955.000	28.650.000
23	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	120	4	955.000	28.650.000
24	Quản lý nhà nước	7310205	120	4	955.000	28.650.000
25	Luật*	7380101	120	4	895.000	26.850.000
26	Quản lý đất đai	7850103	120	4	955.000	28.650.000
27	Công nghệ thông tin	7480201	128	4	979.688	31.350.000
28	Kỹ thuật phần mềm	7480103	128	4	979.688	31.350.000



Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổng tín chỉ toàn khóa	Thời gian đào tạo (năm)	Mức học phí năm học 2026 – 2027 dự kiến (đồng/tín chỉ)	Mức học phí bình quân /năm học dự kiến
29	Kiến trúc	7580101	150	4.5	940.500	31.350.000
30	Kỹ thuật xây dựng	7580201	150	4.5	940.500	31.350.000
31	Công nghệ chế biến lâm sản	7549001	120	4	1.045.000	31.350.000
32	Ngôn ngữ Anh	7220201	120	4	955.000	28.650.000
33	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	120	4	955.000	28.650.000
34	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	120	4	955.000	28.650.000
35	Công nghệ sinh học	7420201	120	4	965.000	28.950.000
36	Hoá học	7440112	120	4	965.000	28.950.000
37	Công nghệ thực phẩm	7540101	120	4	1.045.000	31.350.000
38	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	150	4.5	940.500	31.350.000
39	Kỹ thuật điện	7520201	150	4.5	940.500	31.350.000
40	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	150	4.5	940.500	31.350.000
41	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	150	4.5	940.500	31.350.000
42	Kinh doanh quốc tế	7340120	120	4	895.000	26.850.000
43	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	150	4.5	940.500	31.350.000
44	Tâm lý học giáo dục	7310403	120	4	955.000	28.650.000
45	Trí tuệ nhân tạo và khoa học dữ liệu	7480205	128	4	979.688	31.350.000
46	Kỹ thuật cơ khí	7520103	150	4.5	940.500	31.350.000
47	Vật lý học	7440102	120	4	965.000	28.950.000
48	Công nghệ vật liệu	7510402	120	4	1.045.000	31.350.000
49	Sư phạm Toán	7140209	120	4	895.000	26.850.000
50	Công nghệ giáo dục	7140103	120	4	895.000	26.850.000
51	Huấn luyện thể thao	7810302	120	4	955.000	28.650.000

Ghi chú:

Các ngành sau: Công nghệ thông tin; Kỹ thuật phần mềm; Trí tuệ nhân tạo và khoa học dữ liệu sau khi hoàn thành bậc cử nhân, sinh viên có thể đăng ký học tiếp để cấp bằng kỹ sư.

- **Đối với đào tạo giáo viên:** Giáo dục Tiểu học; Giáo dục Mầm non; Sư phạm Ngữ văn, Sư phạm Lịch sử, Sư phạm Toán: học phí và sinh hoạt phí được thực hiện theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 60/2025/NĐ-CP).

- **Lộ trình học phí:** Thực hiện theo quy định Nhà nước đối với Trường đại học công lập.